

Số: 536/BC-CTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười hai và năm 2017

Năm 2017, năm thứ Hai triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVI, kế hoạch 5 năm 2016-2020, Thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với khởi đầu công việc rất lớn, nhiều khó khăn, thách thức. Trong năm hiện tình hình nóng xuất hiện, sau đó mùa mưa gây ứng ngập diện rộng; Tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gặp khó khăn, sản xuất nông nghiệp phần nào bị ảnh hưởng; Bệnh dịch sốt xuất huyết lan rộng... Với bối cảnh đó đã được kiến toàn, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2017 được triển khai thực hiện với tinh thần đổi mới, sáng tạo, quyết liệt. Kết quả, kinh tế Hà Nội năm 2017 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá so cùng kỳ năm trước: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - theo giá so sánh) tăng 8,5%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành) tăng 10,5%; tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,3%; kim ngạch xuất khẩu tăng 10,3%; Khách du lịch đến Hà Nội tăng 10%...

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Chỉ tính năm 2017, tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh, tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê tính tăng 7,3%). Trong đó:

- Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp thu sản tăng 2% (đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng chung của GRDP). Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển mặc dù thời tiết có diễn biến bất lợi. Để mùa mưa gây ứng ngập diện rộng trong tháng Mười làm thiệt hại 3.287 ha cây trồng; Giá thịt lợn giảm mạnh tháng đầu năm làm ngành chăn nuôi bị ảnh hưởng nên ngành chăn nuôi hiện chủ yếu quy mô đàn lợn.

Chăn nuôi tăng trưởng khá với số lượng đầu con lợn, gia cầm, sản lượng trứng, sữa, thịt heo xuất chuồng tăng so cùng kỳ năm trước; Công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm triển khai có hiệu quả, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc gia cầm, tỷ lệ đàn gia súc gia cầm mắc bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, một số bệnh truyền nhiễm trên vật nuôi đã được xử lý kịp thời, hiệu quả. Thay sản phẩm phát triển tốt do thay đổi hình thức nuôi trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo các quy tắc kỹ thuật tác động đến

quá trình phát triển và sinh trưởng của con giống nên cho năng suất cao hơn so với phương pháp nuôi truyền thống, riêng năm 2017 sản lượng thủy sản đạt 95.280 tấn, tăng 0,9% so cùng kỳ; Sản lượng gỗ khai thác tăng 46,4% so cùng kỳ.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng tăng 8,5% (đóng góp 2,6 điểm % vào mức tăng chung). Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2017 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước đã quan tâm chỉ đạo, với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh... Phía doanh nghiệp cũng đã nỗ lực rút ngắn, chỉ đạo trong sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm để đẩy mạnh phát triển sản xuất, tiết giảm chi phí sản xuất, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm... Kết quả sản xuất công nghiệp đã chuyển đổi theo chiều hướng tích cực và đạt mức tăng trưởng khá quan, năm 2017 giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,3% so cùng kỳ, đóng góp 1,6 điểm % vào mức tăng chung. Các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, nhiều dự án phát triển hạ tầng được tập trung thi công, đặc biệt những dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị đã được khởi đầu và các nhà thầu tập trung triển khai thi công ngay từ những ngày đầu năm, góp phần tăng trưởng ngành xây dựng, giá trị gia tăng ngành xây dựng tăng 11,4%, đóng góp 1 điểm % vào mức tăng chung.

- Năm 2017, các ngành dịch vụ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng 8,7%, đây là nhóm ngành thế mạnh của Hà Nội, luôn có điểm đóng góp cao trong mức tăng chung (đóng góp 4,9 điểm % vào mức tăng chung).

Sơ sôi động trở lại của thị trường bất động sản, mặt số chung của cao tăng hoàn thành và bán hết trong một thời gian ngắn; các loại hình dịch vụ mới phát triển với tốc độ nhanh, thương mại hàng hóa ổn định, lượng hàng khá dồi dào, giá cả được kiểm soát, không xảy ra hiện tượng thiêu hàng hoặc tăng giá đột biến. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2017 tăng 11,3% so cùng kỳ, trong đó, bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 11,2%; Năm 2017 du lịch cũng đạt được những kết quả khá quan trọng, lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt trên 13,7 triệu lượt khách, tăng 10% so cùng kỳ; Hoạt động tín dụng chuyển biến khá, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; ngân hàng thương mại đã cam kết cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện phương án cứu trợ với xã lý nạn lũ lụt. Các ngành khác hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hóa, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của Thủ đô năm 2017 nhìn chung phù hợp, theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ (từ 57,28% năm 2016 lên 57,63% năm 2017) và ngành công nghiệp xây dựng (từ 29,69% năm 2016 lên 29,7% năm 2017); giảm tỷ trọng nông nghiệp (từ 3,22% năm 2016 xuống 2,84% năm 2017). Cơ cấu nội ngành dịch vụ đang chuyển dịch theo hướng ngày càng đa dạng và chất lượng dịch vụ cạnh tranh, xuất hiện và phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Tỷ trọng các ngành ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trong cơ cấu dịch vụ đang tăng nhanh như: vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, ngành tài chính tín dụng, tin văn, kế toán, kiểm toán, môi giới và dịch vụ, du lịch, xuất khẩu lao động...

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017
(Giá so sánh)**

	Chỉ số năm 2017 (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng 2017 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
Tổng số	519.568	8,48	8,48
<i>Chia ra</i>			
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	15.450	1,97	0,06
- Công nghiệp xây dựng	159.987	8,46	2,61
- Dịch vụ	293.505	8,71	4,91
- Thu nhập phi m	50.626	9,33	0,90

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017 được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn nên đã đạt được kết quả quan trọng. Tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn có mức tăng khá, bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sản phẩm của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười hai tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: công nghiệp khai

khoáng tăng 3,8% và giẫm 23,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,2% và 9,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 0,5% và 9%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 6,3% và 7,2%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp công dân cả năm 2017 tăng 7,1% so cùng kỳ, trong đó: công nghiệp khai khoáng giẫm 14,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,7%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 8,3%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 5,1%. Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 7,5%); sản xuất dệt may (tăng 9,3%); Dệt (tăng 12,6%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 13,2%); sản xuất giẫm ng tị bàn ghế (tăng 13,8%)... Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giẫm so cùng kỳ như: sản xuất sản phẩm thuốc lá (tăng 2,7%), sản xuất sản phẩm gỗ cao su và plastic (giẫm 1,5%), sản xuất trang phục (tăng 2,8%), sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (tăng 2,3%)...

Một số sản phẩm công nghiệp tháng Mười hai có lộn ngược sản xuất tăng so với cùng kỳ, cụ thể: quần áo các loại (tăng 21,5%), áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc (tăng 15,5%), ván ép gỗ (tăng 9,3%), cửa gỗ (tăng 61,1%), sách vở giấy thép (tăng 9,8%), phân lân nung chảy (tăng 13,5%)... Công dân cả năm 2017, một số sản phẩm có tốc độ tăng so với năm trước: Quần áo các loại (tăng 7,6%), áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc (tăng 10,2%), giày dép các loại (tăng 8,7%), cửa gỗ (tăng 18,5%), giấy và bì nhãn (tăng 10,3%), thép (tăng 16,9%), máy in - copy (tăng 38,1%), bàn gỗ các loại (tăng 7,9%)...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2017 tăng 59,8% so với cùng kỳ năm trước, Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong tháng cuối năm đã giẫm dân so với tháng trước, cùng cả năm, chỉ số tồn kho giẫm 19,5% so cùng kỳ.

2.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Tình hình số động lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trong năm 2017 tiếp tục diễn biến ổn định, không có biến động lớn. Cùng cả năm 2017, chỉ số số động lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1% so với cùng kỳ. Trong đó: các doanh nghiệp nhà nước tăng 2,6%, các doanh nghiệp ngoài nhà nước giẫm 6,4%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,1%.

Một số ngành có chỉ số số động lao động biến động lớn so với cùng kỳ có: Sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 19,6%), dệt (giẫm 5,7%), sản xuất trang phục (giẫm 14,7%), sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (giẫm 22,6%), sản xuất thuốc, hóa và dược liệu (giẫm 9,5%), sản xuất thiết bị điện (tăng 7,8%), sản xuất

giống tằm bàn ghê (tăng 8,1%), sữa chua, bột dinh dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị (giảm 35,1%)...

3. Vốn đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

3.1. Vốn đầu tư

Trong tính năm 2017, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội đạt 308.219 tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ. Trong đó, vốn nhà nước trên địa bàn tăng 2,7%; vốn ngoài nhà nước tăng 18,1%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,4%.

Năm 2017, tình hình đầu tư phát triển trên địa bàn Hà Nội tập trung vào vốn ngoài nhà nước (chiếm trên 51% tổng vốn đầu tư, tăng 18,1% so cùng kỳ); Vốn nhà nước tăng nhẹ nhưng mức tăng không cao, các nguồn trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng đầu tư trong nước trong năm không phát sinh. Trong đó: vốn nhà nước trung bình tăng 2,5% so cùng kỳ, vốn địa phương quản lý tăng 3,1%. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng ổn định, do Thành phố định hướng thu hút nguồn vốn FDI có chọn lọc các dự án chất lượng, khuyến khích các dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ, sản xuất công nghệ cao, công nghệ sinh học, sản xuất công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường...

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 56,1%, tăng 13,1% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 24,7%, tăng 6,2%; Vốn đầu tư sửa chữa lắp, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 7,2%, tăng 7,6%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 10,4%, tăng 10,4%; Vốn đầu tư khác, chiếm tỷ trọng 1,6%, tăng 6,5%.

*** Tiềm lực mặt sản công trình, dự án**

- Dự án tuyển dụng công suất đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội do Nhà nước – Ga Hà Nội, kế hoạch vốn năm 2017 là 4.080,6 tỷ đồng, thực hiện năm 2017 đạt 100% kế hoạch, đến hết tháng 11/2017 đã giải ngân 3.309 tỷ đồng. Dự án gồm 09 gói thầu chính (05 gói thầu xây lắp, 04 gói thầu thiết bị), các gói thầu xây lắp được quản lý chặt chẽ vốn đầu tư đảm bảo chất lượng, an toàn và sinh môi trường. Hiện nay tháng cuối năm, các nhà thầu đang đẩy nhanh tiến độ thi công các gói thầu xây lắp, đến hết tháng 11/2017 gói thầu PC04 đã hoàn thành 90% khối lượng hợp đồng, gói thầu PC01 đạt 73,3%...

- Dự án mở rộng vành đai 3 (đoạn Mai Dịch – cầu Thăng Long), kế hoạch vốn năm 2017 là 773 tỷ, thực hiện năm 2017 đạt 293 tỷ đồng. Dự án đang thực hiện, tuy nhiên dự án đang bị chậm tiến độ do chưa hoàn thiện thủ tục đi vay cao tốc, chưa di chuyển được hàng cây xanh, khâu giải phóng mặt bằng gặp khó khăn (mới giải phóng mặt bằng khoảng trên 60%), các mặt bằng được tiếp nhận đang được triển khai thi công các hạng mục.

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp

Thành phố đã thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận khâu đăng ký đầu tư triển khai dự án và tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Tiếp tục đoàn công tác xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản cùng đoàn công tác của Thủ tướng Chính phủ; đã ký biên bản ghi nhớ với đối tác Nhật Bản đầu tư vào Hà Nội với số vốn 5,2 tỷ USD. Tiếp tục thành công Hội nghị “Hà Nội 2017 – Hợp tác đầu tư và phát triển”.

Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) liên tục tăng hàng trong các năm gần đây, năm 2016 Hà Nội đạt 60,74 điểm (tăng 1,74 điểm), xếp vị trí 14/63 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương. Năm 2017, đã thu hút được 462 dự án mới có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký 2,4 tỷ USD, tăng 12 dự án và tăng 25,5% với vốn so cùng kỳ, trong đó dự án 100% vốn nước ngoài cấp mới 370 dự án, tăng 2,5% so cùng kỳ, dự án liên doanh 92 dự án, tăng 3,4%.

Ngoài ra Thành phố còn chú trọng thu hút vốn đầu tư trong nước. Tính năm 2017 chấp thuận đầu tư 160 dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách, với số vốn đăng ký 110 nghìn tỷ đồng; Đã tiếp nhận 128 dự án theo hình thức PPP (09 dự án chuyển hình thức đầu tư, còn 119 dự án), trong đó 08 dự án đã hoàn thành, 12 dự án đang triển khai thực hiện, 99 dự án đang tiến hành các thủ tục.

Thành phố đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký kinh doanh, kê khai thuế, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng khá (tỷ lệ đăng ký kinh doanh qua mạng đạt xếp hạng 100%), tính năm 2017, cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 25.160 doanh nghiệp, tăng 11% so cùng kỳ với tổng số vốn đăng ký đạt 240 nghìn tỷ đồng, tăng 4% so cùng kỳ.

4. Thương mại dịch vụ

4.1. Nội thương

Những năm gần đây, ngày lễ Noel được thanh, thiếu niên đón chào nhiệt. Nắm bắt được nhu cầu đó, ngay từ đầu tháng các cửa hàng đã bổ sung nhiều nguồn hàng phục vụ cho ngày lễ này như các món đồ trang trí cây thông, quần áo, giày mũ ông già Noel cũng như các đồ chơi được bày bán khá nhiều. Các mặt hàng tuy phong phú hơn năm ngoái nhưng giá cả các mặt hàng năm nay không biến động nhiều.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Mười hai đạt 223.507 tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước và tăng 15,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 53.137 tỷ đồng, tăng 1,4% và 16%.

Tính chung cả năm 2017, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 2.373 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 561 nghìn tỷ, tăng 11,2%.

Xét theo khu vực kinh tế: Trong tổng mức bán lẻ năm 2017, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 75 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,4% và tăng 7,4% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 429 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% và tăng 12,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 57 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% và tăng 6,1%. *Xét theo ngành kinh tế:* Tổng mức bán lẻ ngành thương nghiệp đạt 289 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,5% và tăng 12,6%; khách sạn, nhà hàng đạt 52 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,3%, tăng 11,8%; du lịch lữ hành đạt 11 nghìn tỷ đồng, chiếm 2%, tăng 10,2%; dịch vụ đạt 209 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,2% và tăng 9,2%.

4.2. Ngoại thương

- **Xuất khẩu:** Năm 2017, thương trường xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với xu hướng cải thiện thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu đang dần chuyển hướng giảm dần khu vực kinh tế nhà nước, gia tăng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài đã tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường và đáp ứng các yêu cầu khắt khe về chất lượng, mẫu mã như thị trường Nhật Bản, Châu Âu, Châu Mỹ,... Do đó, thương trường xuất khẩu đang dần mở rộng, trong đó có thương trường của các doanh nghiệp thành phố Hà Nội.

Kim ngạch xuất khẩu tháng Mười hai đạt 1.104 triệu USD, tăng 5,7% so tháng trước và tăng 13,9% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 931 triệu USD, tăng 5,9% và 16,1%.

Tính chung cả năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 11.779 triệu USD, tăng 10,3% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 9.817 triệu USD, tăng 12% so cùng kỳ.

Đóng góp nhiều nhất vào mức tăng kim ngạch xuất khẩu trong năm qua là hàng điện tử tăng 49,9%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 15,2%; xăng dầu tăng 22%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 25,9%; phụ tùng tiêu vận tải và phụ tùng tăng 28%.

- **Nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười hai đạt 3.450 triệu USD, tăng 23,7% so tháng trước và tăng 35,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.560 triệu USD, tăng 21,7% và tăng 39,5%.

Tính chung cả năm 2017, kim ngạch nhập khẩu đạt 29.829 triệu USD, tăng 18,2% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 13.383 triệu USD, tăng 19,6%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là xăng dầu tăng 43,2%; chít dĩa tăng 41,4%; hóa chất tăng 22%;...

4.3. Du lịch

Trong năm 2017, Thành phố đã tập trung cải cách hành chính công, đổi mới quản lý các thủ tục hành chính nhằm kêu gọi đầu tư, đổi mới là đầu tư vào du lịch, mặt trong ngành mũi nhọn phát triển kinh tế của Việt Nam mà Nghị quyết của Bộ Chính trị đã xác định đến năm 2020 du lịch có bản là ngành kinh tế mũi nhọn với tổng thu 35 tỷ USD, đóng góp 10% cho GDP. Ngoài ra, Thành phố còn kêu gọi, khuyến khích đầu tư vào các dự án, các sản phẩm du lịch tiêu biểu như công viên văn hóa, khu du lịch sinh thái, mở các tuyến xe buýt mới City tour. Do đó, lượng khách du lịch đến Hà Nội trong năm 2017 tiếp tục tăng cao.

- *Khách quốc tế*: Với cấp thị thực (Visa) đến cho công dân một số nước để đánh giá nhu cầu thúc đẩy thu hút khách quốc tế đến Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Tháng Mười hai, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 421 nghìn lượt khách, tăng 7,5% so tháng trước và tăng 29,2% so cùng kỳ. Tính chung cả năm 2017, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 3.755 nghìn lượt, tăng 29,4% so cùng kỳ năm trước.

Chia theo mục đích chuyến đi: Trong năm qua, khách quốc tế đến Hà Nội với mục đích du lịch, nghỉ ngơi đạt 3.226 nghìn lượt khách, chiếm 85,9% và tăng 33,2% so cùng kỳ; khách đến vì công việc đạt 439 nghìn lượt khách, chiếm 11,7% và tăng 13,8%; khách đến với mục đích thăm người thân đạt 9 nghìn lượt, tăng 28,8% và đến với mục đích khác đạt 81 nghìn lượt, bằng 93,2% so cùng kỳ năm trước.

Chia theo phương tiện đi lại: Khách đến bằng đường hàng không đạt 3.345 nghìn lượt, tăng 32,4% so cùng kỳ; khách đến bằng đường biển, ghe thuyền đạt 410 nghìn lượt, tăng 9,2%. *Chia theo thị trường*: Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước có sự tăng trưởng và tăng cao so cùng kỳ 2016 như Trung Quốc tăng 41%; Hàn Quốc tăng 62,9%; Đài Loan tăng 42,8%; Anh (UK) tăng 327,7%; Nhật tăng 20,7%;...

- *Khách nội địa*: Tháng Mười hai, khách trong nước đến Hà Nội đạt 875 nghìn lượt khách, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 3,1% so cùng kỳ. Tính chung cả năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 9.977 nghìn lượt khách, tăng 4,1% so cùng kỳ năm trước.

- *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch* là hành tháng Mười hai đạt 5.820 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và 19% so cùng kỳ 2016. Tính chung cả năm 2017, doanh thu dịch vụ đạt 62.343 tỷ đồng, tăng 11,5% so cùng kỳ năm trước.

4.4. Vận tải

Năm 2017, giá xăng dầu biến động liên tục đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải của Hà Nội. Để tận dụng và phát triển, các doanh nghiệp đã liên tục đổi mới, nâng cao chất lượng và phục vụ khách phục vụ như có xe trung chuyển hành khách từ bến đi đến bến ra đến bến; đón trả khách đúng điểm đi, điểm đến; nâng cao chất lượng xe;... không ngừng thu, đầu tư giảm chi phí quản lý chất lượng hành trình, lộ trình của xe, các doanh nghiệp đã ứng dụng nhiều công nghệ thông tin như lắp đặt camera hành trình; trang bị, lắp đặt thiết bị định vị GPS để hỗ trợ dò tìm đường ngắn nhất;... Do đó, năm 2017 các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải vận động tốt để tăng trưởng khá so với năm 2016.

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Mười hai là tháng cuối năm nên nhu cầu đi lại của người dân và đi chơi trong những ngày lễ Noel, Tết đầu năm lịch tăng cao. Ngoài ra, dịch vụ vận chuyển phát quà tặng của ông già Noel cũng diễn ra sôi động nên dịch vụ vận tải có mức tăng khá so tháng trước và so cùng kỳ.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười hai đạt 59 triệu tấn, tăng 1% so tháng trước, tăng 9,2% so cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 4.758 triệu tấn.km, tăng 0,8% và tăng 9,4%. Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 2.362 tỷ đồng, tăng 0,1% và 7,9%.

Tính chung cả năm 2017, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 688 triệu tấn và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 55.768 triệu tấn.km, tăng lần lượt là 8,2% và 7,7% so cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 28.064 tỷ đồng, tăng 8% so cùng kỳ năm trước.

- *Vận tải hành khách*: Số lượng hành khách vận chuyển tháng Mười hai đạt 46 triệu hành khách, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ. Số lượng hành khách luân chuyển đạt 1.372 triệu hành khách.km, tăng 0,2% và 9,8%. Doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.166 tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 9,4%.

Tính chung cả năm 2017, số lượng hành khách vận chuyển đạt 529 triệu hành khách, tăng 8,3% so cùng kỳ; số lượng hành khách luân chuyển đạt 15.876 triệu hành khách.km, tăng 10,8%; doanh thu đạt 13.386 tỷ đồng, tăng 7,5%.

- *Doanh thu hỗ trợ vận tải* tháng Mười hai đạt 3.163 tỷ đồng, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 7,6% so cùng kỳ. Lũy kế đầu năm, doanh thu hỗ trợ vận tải đạt 38.059 tỷ đồng, tăng 8,5% so cùng kỳ.

4.5. Thị trường giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2017 so giảm nhẹ. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này giảm là do nhóm thực phẩm là nhóm có quy mô số

nhất trong rổ hàng hóa giấm. Do thời tiết thuận lợi nên các loại rau và đông sinh trồng tốt như bắp cải, su hào, cà chua,... đã làm cho giá những mặt hàng này giấm mạnh. Ngoài ra, giá thịt lợn giấm cũng là nguyên nhân khiến cho nhóm thực phẩm giấm. Giá gạo tăng khiến cho nhóm lương thực tăng nhưng mức tăng không nhiều nên vẫn khiến cho nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giấm. Giá xăng dầu tăng khiến cho nhóm giao thông tăng. Trong nhóm ngành vật liệu xây dựng thì thép tiếp tục tăng, đá cát sỏi đã báo sẽ tăng nhờ chi phí vận chuyển tăng, gạch giấm nhẹ, các mặt hàng khác đồng giá. Mặt số đồng gia đình như điện áp, giấm ng, tủ,... tăng nhờ, để đi đến từ do vào cuối năm nên các cửa hàng xây dựng đều nhập hàng mới do đó giá mặt số mặt hàng đi đến từ, đi đến lĩnh giấm. Miền Bắc có những đợt rét đậm nên mặt số mặt hàng may mặc phục vụ cho mùa đông tăng như áo khoác, áo len...

5. Sản xuất nông nghiệp

Năm 2017 là năm thời tiết có biến đổi bất thường, các tháng đầu năm có nhiều đợt rét đậm, rét hại, các tháng giữa năm lại có các trận mưa lớn xảy ra ngập úng vào thời điểm đầu vụ và cuối vụ nên đã tác động đến kế hoạch gieo trồng và sản sinh trồng, phát triển cũng như năng suất của các loại cây trồng trên địa bàn Thành phố. Tuy nhiên để có sự quan tâm chủ động kịp thời của các cấp, các ngành nên hoạt động sản xuất nông nghiệp của Thủ đô đạt được kết quả quan trọng.

5.1. Trồng trọt

5.1.1. Cây hàng năm

Diện tích: Năm 2017, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm trên địa bàn Thành phố đạt 271.161 ha, giảm 3,8% so với năm 2016. Nguyên nhân do thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất; chuyển sang trồng cây hàng năm khác; chuyển sang nuôi trồng thủy sản;... và diện tích giảm được tập trung chủ yếu tại một số huyện như Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Ứng Hòa, Phú Xuyên,... Trong đó, diện tích lúa cả năm 189.862 ha, giảm 3,7%; ngô 19.101 ha, giảm 3,8%; cây lấy củ có chồi bột 5.373 ha, giảm 10,7%; mía 58 ha, tăng 31,7%; cây có hạt chứa dầu 11.656 ha, giảm 27,6%; rau, đậu, hoa cây cảnh 40.442 ha, tăng 3,9%; cây gia súc, động vật nuôi hàng năm 741 ha, giảm 7,3%; cây hàng năm khác 3.928 ha, tăng 28,1% so với năm 2016. Trong đó:

Diện tích gieo trồng Vụ đông xuân đạt 157.021 ha, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích lúa 96.903 ha, giảm 2,6%; ngô 14.896 ha, giảm 6,2%; khoai lang 2.837 ha, giảm 9,3%; đậu tương 7.308 ha, giảm 34,3%; rau các loại 24.737 ha, tăng 4,7% so với vụ đông xuân năm trước;...

Diện tích gieo trồng Vụ mùa năm 2017, toàn Thành phố đã gieo trồng được 114.140 ha, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, diện tích lúa đã cấy 92.959 ha, giảm 4,8%; ngô 4.205 ha, tăng 5,8%; khoai lang 350 ha, giảm

6,7%; đậu tương 875 ha, giảm 29,6%; lạc 674 ha, giảm 14,3%; rau các loại 8.800 ha, tăng 1,7%; đậu các loại 291 ha, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Năng suất: Năng suất lúa cả năm đạt 55,5 tạ/ha, giảm 1,6% so với năm trước; ngô 49,1 tạ/ha, tăng 0,5%; khoai lang 104,8 tạ/ha, tăng 5,7%; sắn 196,5 tạ/ha, tăng 1,5%; dong riêng 213,1 tạ/ha, tăng 1%; năng suất các loại cây có hạt chừa dậu như đậu tương 17,5 tạ/ha, tăng 9,9%; cây lạc 22,4 tạ/ha, giảm 0,2%; rau các loại đạt 209,3 tạ/ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2016;...

Sản lượng: Năm 2017, sản lượng mặt sản phẩm cây trồng như sau:

Sản lượng lúa toàn Thành phố đạt 1.052 nghìn tấn, giảm 5,2% so cùng kỳ năm trước (trong đó: Vụ đông xuân đạt 594 nghìn tấn, giảm 1,9% so với đông xuân năm 2016; vụ mùa đạt 458 nghìn tấn, giảm 9,2%).

Sản lượng ngô cả năm đạt 93.855 tấn, giảm 3,3% (trong đó: Vụ đông xuân 73.572 tấn, giảm 5,8% so cùng kỳ; vụ mùa 20.283 tấn, tăng 6,7%).

Sản lượng các loại cây lấy củ có hạt bột: Khoai lang 33.384 tấn, giảm 3,8% so cùng kỳ (trong đó: Vụ đông xuân 30.046 tấn, giảm 3,9%; vụ mùa 3.338 tấn, giảm 2,8%); sắn 22.665 tấn, giảm 28,6%; dong riêng 17.453 tấn, tăng 28%.

Sản lượng các loại cây có hạt chừa dậu: Đậu tương 14.331 tấn, giảm 27,2% (trong đó: Vụ đông xuân 12.664 tấn, giảm 26,9%; vụ mùa 1.667 tấn, giảm 29,8%); Lạc 7.756 tấn, giảm 7,2% (vụ đông xuân 6.188 tấn, giảm 94,7%; vụ mùa 1.568 tấn, giảm 15,8%).

Nhóm rau, đậu, hoa, cây cảnh: Rau các loại 701.913 tấn, tăng 4,8% (trong đó: Vụ đông xuân 533.477 tấn, tăng 7% so cùng kỳ; vụ mùa 168.436 tấn, giảm 2,1% so cùng kỳ năm 2016); ...

Tình hình sản xuất vụ đông năm 2017-2018: Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông đạt 30.911 ha, giảm 19,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngô 8.110 ha, giảm 14,5%; khoai lang 1.913 ha, giảm 19,7%; đậu tương 2.108 ha, giảm 69,5%; lạc 262 ha, giảm 40,7%; rau các loại 14.428 ha, giảm 7%;...

Diện tích gieo trồng cây vụ đông giảm, do:

- Trên địa bàn thành phố bùng phát dịch bệnh cúm A cấp độ bão số 10 xảy ra từ ngày 9/10-12/10, gây mưa lớn kéo dài trên diện rộng làm ngập úng phần lớn diện tích ban đầu đã gieo trồng, bệnh bùng phát lớn đến kết quả gieo trồng vụ đông toàn thành phố.

- Thu nhập/ngày công của sản xuất nông nghiệp thấp, kết quả sản xuất phần thu nhập vào thời điểm, trong khi đó các ngành khác có thu nhập/ngày công cao hơn nên người dân không đầu tư nhiều cho việc trồng cây vụ đông.

- Diện tích thu hoạch lúa mùa bằng máy đã gây khó khăn cho việc trồng cây vụ đông và một bộ phận nông dân chừa thời gian coi sóc ruộng, trồng cây

và đông theo kiểu làm theo phong trào, trồng chủ yếu vào hộ trồng của nhà nông, thiếu chủ động.

5.1.2. Cây lâu năm

Diện tích cây lâu năm toàn Thành phố hiện có 21.281 ha, tăng 3% so với cùng kỳ. Trong đó: Cây xoài 516 ha tăng 36,1%; chuối 3.288 ha, tăng 0,7 %; thanh long 178 ha, tăng 74%; dứa 318 ha, tăng 66,6%; đu đủ 963 ha, tăng 10,4%. Cam, quýt và các loại quả có múi khác 6.262 ha, tăng 8%; cây nhãn đạt 1.809 ha, giảm 4%; vông 890 ha, tăng 0,3%; chè 2.790 ha, giảm 16,8% so với cùng kỳ 2016.

Diện tích trồng mới mới sản xuất loại cây trồng: xoài 124 ha; chuối 405 ha; thanh long 67 ha; dứa 78 ha; bưởi 989 ha;...

Về sản lượng: Cây xoài sản lượng đạt 4.349 tấn, tăng 4,7%; chuối 79.478 tấn, tăng 3,2%; thanh long 808 tấn, tăng 16,2%; dứa 3.100 tấn, tăng 11,6%; đu đủ đạt 18.646 tấn, tăng 11,3%; cam đạt 6.008 tấn, giảm 32,5%; bưởi 48.372 tấn, tăng 13%; nhãn đạt 12.575 tấn, giảm 42,6%; vông 5.793 tấn, giảm 32,4%; chè búp đạt 21.837 tấn, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2016...

5.2. Chăn nuôi

Năm 2017, tình hình chăn nuôi trên địa bàn Thành phố tiếp tục diễn biến, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm. Tiếp tục đàn gia súc, gia cầm mở các bệnh truyền nhiễm thông thường, tiếp tục có khả năng cao, giá thức ăn chăn nuôi biến động. Tuy nhiên, do chăn nuôi phát triển tiếp tục có diễn biến, nên tiếp tục tiêu thụ sản phẩm thịt heo rất bấp bênh. Trong năm 2017, giá thịt lợn heo giảm mạnh, có nhiều heo, trang trại chăn nuôi đã phải bán thịt lợn heo với giá dưới mức giá thành sản xuất nên dẫn đến thua lỗ, phá sản. Tuy nhiên nhờ có sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, các ngành, các cấp nên giá thịt lợn heo đã dần ổn định, người chăn nuôi đã có công và có lãi nên người dân vẫn mạnh dạn đầu tư chăn nuôi lợn, do vậy số đầu con hiện có của Hà Nội vẫn đạt cao.

- Về sản lượng: Sản lượng đàn gia súc hiện có: Đàn trâu có 25.351 con, tăng 5,8% so với cùng kỳ; đàn bò 129.539 con, giảm 4,5% (trong đó, bò sữa 15.675 con, tăng 1,9%); đàn lợn 1.869 nghìn con, tăng 3,3%; đàn gia cầm 30.014 nghìn con, tăng 3,9% (trong đó, đàn gà 20.465 nghìn con, tăng 5%) so với năm 2016.

- Về sản lượng, sản phẩm chăn nuôi: Sản lượng thịt trâu heo xuất chuồng năm 2017 đạt 1.658 tấn, tăng 7,8% so năm 2016; sản lượng thịt bò 10.554 tấn, tăng 8,9%; thịt lợn 330.674 tấn, tăng 3%; thịt gà 71.893 tấn, tăng 9,4%; thịt vịt 16.690 tấn, tăng 1,6%; thịt ngan, tổng 2.774 tấn, giảm 5,8% so năm 2016;... Sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ như sữa tươi đạt 40.186 tấn, tăng 2% so năm 2016; trứng gà 770 triệu quả, tăng 3,2%; trứng vịt 509 triệu quả, tăng 2,9%; trứng ngan, tổng 6 triệu quả, giảm 1,6% so năm 2016;...

5.3. Lâm nghiệp

Năm 2017, diện tích rừng trồng mới trên địa bàn Thành phố đạt 265 ha, giảm 1,9% so cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 1.698 ha, tăng 2,1%; diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ 11.224 ha, tăng 5 ha so với thời điểm năm 2016; số cây rừng phân tán 802 ngàn cây xanh các loại, tăng 0,3%.

Số lượng gỗ khai thác cả năm đạt 14.381 m³, tăng 46,4%; số lượng củi 46.802 Ste, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; tre, luồng, vầu 2.240 nghìn cây, giảm 0,3%; nứa hàng 95 nghìn cây, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2016. Số lượng gỗ, củi được khai thác chủ yếu là rừng trồng và cây phân tán để nuôi khai thác.

Thiệt hại rừng: Năm 2017, công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng vẫn được các cấp Ủy đảng, Chính quyền các địa phương trên địa bàn Thành phố thường xuyên quan tâm, chủ động sát sao. Tuy nhiên năm 2017 do thời tiết diễn biến phức tạp, khô hạn và nắng nóng kéo dài, một phần do ý thức bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng của người dân chưa cao, từ đầu năm đến nay trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 18 vụ cháy rừng tại các huyện: Sóc Sơn, Chương Mỹ, Ba Vì, Thạch Thát và thị xã Sơn Tây (giảm 03 vụ so với cùng kỳ năm 2016) với tổng diện tích thiệt hại là 64,5 ha, trong đó có 01 vụ cháy tại huyện Sóc Sơn gây thiệt hại lớn tài nguyên rừng ước tính khoảng 50 ha; còn lại 17 vụ chủ yếu cháy thảm thực bì, lau lách không gây thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng.

Kết quả thực hiện pháp luật: Trong năm, đã xử lý 96 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tịch thu 1.170 con đồ nghề vật hoang dã, tổng gỗ quy tròn 40 m³ (trong đó: 30 m³ gỗ quý hiếm), phát hành chính và bán lâm sản tịch thu được 2,2 tỷ đồng nộp ngân sách.

5.4. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Thành phố đạt 21.001 ha, tăng 0,6% so cùng kỳ; số lồng bè nuôi cá 531 lồng, tăng 14,9%, số hồ nuôi giồng thủy sản 572 hồ, tăng 17,7% so với năm 2016.

Tổng sản lượng thu hoạch trên địa bàn năm 2017 đạt 95.280 tấn, tăng 0,9% (trong đó, sản lượng cá đạt 95.020 tấn, tăng 0,9%).

Chia theo phương thức: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 93.623 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2016 (trong đó, sản lượng cá 93.618 tấn, tăng 0,9%). Sản lượng thu hoạch khai thác đạt 1.657 tấn, tăng 1,4% (trong đó, sản lượng cá khai thác đạt 1.402 tấn, tăng 1,5 %).

Số xuất cá giồng và phát triển để đáp ứng nhu cầu giồng cá cung cấp cho toàn Thành phố, năm 2017 đạt 1.370 triệu cá giồng.

6. Dân số và lao động

6.1. Dân số

Dân số trung bình trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017 là 7.654,8 nghìn người, tăng 1,8% so năm trước. Trong đó, dân số thành thị là 3.764,1 nghìn người, chiếm 49,2% và tăng 1,7% so năm 2016; dân số nông thôn là 3.890,7 nghìn người, chiếm 50,8% và tăng 1,8%.

Mật độ dân số trung bình là 2.279 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển từng bước nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao (mật độ dân số trung bình của 12 quận là 11.220 người/km², trong đó cao nhất là quận Đống Đa 42.171 người/km², thấp nhất là quận Long Biên 4.840 người/km²), cao gấp 4,9 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Cấu trúc dân số theo giới tính của Hà Nội từng bước cân bằng, số nữ nhiều hơn số nam không đáng kể, trung bình cứ 100 nữ thì có 97 nam.

Tại khu vực nông thôn, bình đẳng dân số chủ yếu do luồng di dân đi làm ăn kiếm sống tại đô thị hoặc các thị trấn. Xu hướng dịch chuyển các tỉnh quanh Hà Nội, luồng dịch chuyển đã sản sinh các vùng ven đô để sinh sống và đi làm tại vùng nội đô.

6.2. Lao động

Lực lượng lao động (lao động từ 15 tuổi trở lên) của Thành phố Hà Nội năm 2017 là 3,8 triệu người (trong đó, khu vực thành thị là 2 triệu người; khu vực nông thôn là 1,8 triệu người). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 67,8%, trong đó, khu vực thành thị là 62,3% và khu vực nông thôn là 75,3%.

Số người có việc làm trong năm 2017 ước đạt trên 3,7 triệu người, chiếm 97,4% so với tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, khu vực thành thị chiếm 53,1% trong tổng số người có việc làm; khu vực nông thôn chiếm 46,9%.

Tỷ lệ lao động đang làm việc qua đào tạo năm 2017 ước đạt 60,7% và tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,1%.

7. Mặt số văn hóa xã hội

7.1. Văn hóa, xã hội

7.1.1. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động thể thao quần chúng của Thành phố tiếp tục được quan tâm đầu tư và phát triển. Đến cuối năm 2017, Thành phố có trên 3.200 câu lạc bộ Thể dục thể thao với 1.035 công tác viên; đã tổ chức 19 giải thể thao quần chúng, thu hút hơn 8.000 lượt vận động viên tham gia; mở các lớp bồi dưỡng chuyên sâu cho hơn 6.000 trẻ em. Thành phố đã tổ chức tốt Đại hội thể dục thể thao Thủ đô lần thứ IX - năm 2017 cấp cơ sở và cấp Thành phố. Thể thao

thành tích cao tiếp tục đến đầu cuối năm, đặc biệt đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đưa tới Seagame 29. Năm 2017, đoàn thể thao Thành phố giành được 2.063 huy chương các loại (trong đó, 1.610 huy chương trong nước; 453 huy chương quốc tế), vượt 14,2% so mức tiêu đề ra.

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật, văn hoá chuyên nghiệp được duy trì tốt, nhiều sân khấu biểu diễn vào các dịp lễ tết, ngày kỷ niệm đã tạo ra không khí phấn khởi, vui tươi, thu hút sự theo dõi của quần chúng nhân dân. Đến nay, các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức và tham gia biểu diễn hơn 1.860 buổi, trong đó có 1.653 buổi biểu diễn có thu, 213 buổi biểu diễn phục vụ chính trị, thu hút hơn 867.900 lượt người xem.

7.1.2. Giáo dục và đào tạo

Hệ thống giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm đầu tư và duy trì hoạt động ổn định. Đến cuối năm 2017, trên địa bàn thành phố có 2.669 trường học, tăng 42 trường so với năm 2016, bao gồm: 47 trường trung cấp, 15 trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp nghề nghiệp; 31 trung tâm giáo dục nghề nghiệp xuyên và 2.576 trường học thuộc các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông (trong đó, có 2.117 trường công lập và 459 trường ngoài công lập).

Tổng kết năm học 2016-2017, Thành phố tiếp tục giữ vững danh hiệu lá cờ đầu về giáo dục đào tạo toàn quốc. Thành phố tiếp tục duy trì mạnh mẽ các căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29/NQ-TW, đảm bảo 100% giáo viên được tập huấn chu đáo, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đạt cao (nhóm: mầm non 53,5%; tiểu học 93,8%; trung học cơ sở 75,6%; THPT 21,3%;...); 80% giáo viên dạy tiếng Anh đã đạt chuẩn năng lực tiếng Anh. Tỷ lệ học sinh được duy trì (100% trẻ 5 tuổi học mầm non; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; 99,2% học sinh hoàn thành chương trình THCS; 98,5% học sinh tốt nghiệp THPT; huy động được 76,8% trẻ khuyến khích học tại các lớp hoà nhập). Hà Nội tiếp tục dẫn đầu trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế (năm 2017 có 172 thí sinh dự thi, có 146 em đoạt giải, dẫn đầu cuối năm và số thí sinh đoạt giải).

7.1.3. Y tế

Công tác xây dựng các chương trình, dự án trong lĩnh vực y tế tiếp tục được quan tâm. Tiếp tục rà soát chất lượng mặt số bệnh viện như Bệnh Giang, Xanh Phôn, Phố Sơn Hà Nội, Ung bướu Hà Nội để lập kế hoạch nâng cấp đạt chuẩn quốc tế JCI. Trong năm 2017, Thành phố đã đưa khoảng 30 kỹ thuật, công nghệ mới vào chẩn đoán và điều trị. Đã hoàn thành thí điểm xét nghiệm sàng lọc, phát hiện sớm ung thư đại trực tràng với tổng số 107.436 mẫu gửi xét nghiệm. Triển khai thí điểm lập hồ sơ khám, quản lý sức khỏe điện tử toàn dân và đã lập được hơn 859 nghìn hồ sơ.

Y tế để phòng tiếp tục đẩy cao tăng cường, chủ đạo để nâng cao các biện pháp kiểm soát và tiếp tục đẩy mạnh xuất huyết, tăng cường tuyên truyền để người dân hiểu hình thức. Kết quả các dịch đã đẩy cao kháng khuẩn, các dịch bệnh khác để kiểm soát. Công tác tuyên truyền nâng cao sức khỏe phòng chống dịch bệnh và bệnh, tất cả để nâng cao cho sức khỏe tăng cường, triển khai sâu rộng.

7.1.4. An sinh xã hội

Thị xã hiện đẩy mạnh, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, chính sách để người dân có công việc và cách mạng. Tiếp tục thực hiện các hoạt động khuyến khích 70 ngày Thi đua bình đẳng xã hội. Hội nghị bình đẳng để người dân có công tiêu biểu, các tập thể, cá nhân thị xã hiện thực hiện chính sách ưu đãi người có công và làm tốt công tác “Đón nhận, đáp nghĩa”; các đoàn Thành phố đã đi viếng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn; nghĩa trang để người Chín; Thành phố Quảng Trị;... Hoàn thành kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà cho người có công và cách mạng. Hỗ trợ xây dựng và sửa chữa 8.211 ngôi nhà cho người có công, với kinh phí 955 tỷ đồng, trong đó có 7.295 ngôi nhà từ nguồn ngân sách Thành phố, kinh phí 914 tỷ đồng. Tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt và giải quyết cho người ưu đãi người có công cho 27.400 trường hợp; vận động quy “Đón nhận, đáp nghĩa” để có 68 tỷ đồng, đạt 370% kế hoạch; tăng 9.163 số tiền khuyến khích, với kinh phí 12,5 tỷ đồng, đạt 261% kế hoạch; nâng cấp 269 công trình ghi nhận liệt sĩ với kinh phí 195 tỷ đồng, đạt 247% kế hoạch; điều chỉnh luân phiên 11.733 lượt người có công, đạt 100,4% kế hoạch; 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống để các cơ quan đến và nhận phần thưởng; tăng 189 xe lăn cho thương binh có nhu cầu sử dụng;...

Thị xã hiện chủ trì thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững. Thành phố đã triển khai để nâng cao các chính sách, giải pháp giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, chú trọng giảm nghèo tại vùng đồng bào dân tộc; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người nghèo. Đã hoàn thành rà soát, thống kê, lập danh sách và phân loại 6.789 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở để xây dựng dự án hỗ trợ. Đến cuối năm 2017, toàn Thành phố không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Rà soát, cập nhật báo cáo hiện tại cho người khuyết tật nặng, để biết nặng theo quy định của Chính phủ và chính sách trợ giúp xã hội. Năm 2017, Thành phố đã tiếp nhận 622 người vào các Trung tâm Bảo trợ xã hội; để người cấp miễn, miễn, cấp miễn 417 trường xe buýt cho người khuyết tật, người có công; tiếp tục thăm hỏi và hỗ trợ để xuất gia đình 20 năm nhân trong 4 vụ hỏa hoạn; thăm hỏi và hỗ trợ gia đình 5 trường bị đuối nước; hỗ trợ 20 hộ dân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do tình hình bệnh tật người ủng hộ huy động Chương trình M; Ban phước và từ thiện Hà Nội đã thực hiện 12.178 ca hỏa táng; giải quyết 958 trường hợp mai táng tại các nghĩa trang của Thành phố.

7.2. Trật tự xã hội, an toàn giao thông

7.2.1. Trật tự an toàn xã hội

Trong năm qua Thành phố đã xây dựng và triển khai đồng bộ các chương án, kế hoạch báo và tuyếnt đđi an toàn các mđc tiêu trđng đđm, hođt đđng cđ a các đđng chí lãnh đđo Đđng, Nhà nđđ cđ; các đđàn khách quđc tđ, các sđ kiđn chính trđ, văn hóa, xã hđi đđn ra trên đđa bàn Thđ đđ. Trđng tâm là Hđi nghđ lđn thđ V, VI cđ a Ban chđp hành trung đđng Đđng khóa XII, các hđi nghđ bên lđ Apec 2017,...

Tình hình trđt tđ xã hđi trên đđa bàn Thành phố trong tháng Mđđi mđt nhđ sau:

- Phđm pháp hình sđ: Đđ pháp hiđn 343 vđ (trong đđ, có 277 vđ do công an khám phá), giđm 23,9% so tháng trđđ cđ; bđt giđ 384 ngđđi giđm 18,5%.

- Phđm pháp vđ kinh tđ: đđ phát hiđn 29 vđ; sđ đđi tđđng bđ phđm pháp là 30 ngđđi, giđm 93% vđ sđ vđ và sđ ngđđi so tháng trđđ cđ. Thu nđp ngân sách 500 triđu đđng.

- Tđ nđn xã hđi: Trong tháng đđ phát hiđn 22 vđ cđ bđcđ; 114 vđ buôn bán, tàng trđ và vđn chuyđn ma túy; bđt giđ 268 đđi tđđng; giđm 44% vđ sđ vđ và 53,9% vđ đđi tđđng bđ bđt giđ so vđi tháng trđđ cđ. Trong đđ, xđ lý hình sđ 95 vđ vđi 194 đđi tđđng có liên quan, giđm 54,1% sđ vđ và 63,3% vđ đđi tđđng so tháng trđđ cđ.

Tháng Mđđi mđt đđ phát hiđn và xđ lý 159 vđ, 172 đđi tđđng vi phđm vđ bđo vđ môi trđđng. Thu nđp ngân sách 2.429 tđ đđng.

7.2.2. Tình hình trđt tđ an toàn giao thông

Trong năm, lđc lđđng thđ cđ thi nhiđm vđ đđ tích cđ cđ tăng cđđng tuđn tra, kiđm soát, phát hiđn, xđ lý nghiđm các hành vi vi phđm; kiên quyđt xđ lý đđi vđi các lđi vi phđm là nguyên nhân chính, trđc tiđp đđn đđn ùn, tđc và tai nđn giao thông. Năm qua, Thành phố cđng đđ tiđn hành xđ phđt “nguđi” qua hđ thđng camera, đđ góp phđn nâng cao ý thđc tđ giác chđp hành các quy đđnh cđ a pháp luật vđ trđt tđ an toàn giao thông cđ a nhân dân.

Tháng Mđđi mđt, toàn Thành phố đđ xđy ra 154 vđ tai nđn giao thông đđđng bđ và đđđng sđt, làm 60 ngđđi chđt và 105 ngđđi bđ thđđng. Trong đđ, có 151 vđ đđđng bđ làm 57 ngđđi chđt, 105 ngđđi bđ thđđng.

Chia theo mđc đđ tại nđn, có 1 vđ rđt nghiđm trđng, làm 2 ngđđi chđt và 1 ngđđi bđ thđđng; 59 vđ nghiđm trđng, làm 58 ngđđi chđt và 23 ngđđi bđ thđđng; 39 vđ ít nghiđm trđng, làm 44 ngđđi bđ thđđng và 55 vđ va chđm, làm 37 ngđđi bđ thđđng.

8. Tài chính

8.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

8.1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước

Năm 2017, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố đạt 207.628 tỷ đồng, bằng 101,4% dự toán do Hội đồng nhân dân Thành phố giao và tăng 15,7% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 17.988 tỷ đồng, đạt 104,6% dự toán và tăng 10,9%; thu nội địa đạt 187.640 tỷ đồng, đạt 101% dự toán và tăng 16,1%.

Trong tổng thu nội địa, thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ đạt 108.235 tỷ đồng, bằng 91,3% dự toán và tăng 18,9% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế thu nhập cá nhân đạt 18.200 tỷ đồng, bằng 94,8% dự toán và tăng 26,2% so cùng kỳ năm trước; thu từ tiền sử dụng đất đạt 28.500 tỷ đồng, bằng 142,5% dự toán, tăng 8,7% so cùng kỳ năm trước;...

8.1.2. Chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách nhà nước địa phương năm 2017 đạt 75.205 tỷ đồng, bằng 96,4% dự toán và bằng 70,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 33.106 tỷ đồng, bằng 101,2% dự toán và tăng 16,5% so cùng kỳ; chi hoạt động sản xuất kinh doanh xuyên biên giới đạt 40.752 tỷ đồng, bằng 98,4% dự toán và tăng 14,2% so cùng kỳ năm trước.

Trong tổng chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi sản xuất kinh doanh chiếm 17,8%; chi sản xuất giáo dục và dạy nghề chiếm 32,2%; chi sản xuất y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình chiếm 8,3%; chi sản xuất quản lý hành chính, đồng, đoàn thể chiếm 17,5%;..

8.2. Tín dụng ngân hàng

Năm 2017, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

Các tổ chức tín dụng đã thực hiện các chính sách quy định quản lý rủi ro tín dụng để hiệu quả, chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, tích cực xử lý nợ xấu. Đảm bảo các tổ chức an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo thanh khoản và khả năng chi trả ngay, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế.

- *Hoạt động huy động vốn:* Tháng Mười hai, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 2.638 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và 20% so với đầu năm. Trong đó, tiền gửi đạt 2.492 nghìn tỷ, tăng 1,5% so tháng

trở c và tăng 20,9% so đầu năm (tổng giá trị kim tiền 1.002 nghìn tỷ, tăng 1,1% và tăng 18,8%; tổng giá trị thanh toán 1.490 nghìn tỷ, tăng 1,8% và tăng 22,3%); phát hành giấy tờ có giá 146 nghìn tỷ, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 6,4% so đầu năm.

- *Hoạt động cho vay*: Tháng Mười hai, dư nợ trên địa bàn Thành phố 1.600 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và tăng 18,5% so đầu năm. *Chia theo kỳ hạn*, dư nợ ngắn hạn 615 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và 21,1%; dư nợ trung và dài hạn 985 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và 16,9%. *Chia theo khoản mục*, dư nợ cho vay 1.393 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước và 21,2% so đầu năm; dư nợ cho hoạt động đầu tư 207 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và 3,2%.

Trong dư nợ cho vay theo chủng loại tín dụng thì cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 7,1%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay bất động sản chiếm 7,7%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%;...

Tính đến hết tháng Mười hai, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm khoảng 2,82% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,24%.

8.3. Thị trường chứng khoán

Năm 2017, tình hình chính trị trong nước ổn định, kinh tế tiếp tục có mặt tăng trưởng khá, lãi suất ngân hàng ổn định đã giúp cho niềm tin của các nhà đầu tư tiếp tục tăng cao, đặc biệt nhà đầu tư nước ngoài liên tục mua ròng cùng với đó là chủ trương bắt buộc các công ty đại chúng phải thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch và thoái vốn ngành lĩnh vực nhà nước không còn nắm giữ đã giúp thị trường chứng khoán Việt Nam có mặt tăng trưởng mạnh mẽ, thanh khoản thị trường liên tục tăng qua các tháng.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/12, trên chỉ hai sàn giao dịch do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý đã có 1.064 doanh nghiệp niêm yết, tăng 271 doanh nghiệp so đầu năm (trong đó, HNX có 383 doanh nghiệp niêm yết, tăng 7 doanh nghiệp; Upcom có 681 doanh nghiệp đăng ký giao dịch, tăng 264 doanh nghiệp so đầu năm). Giá trị niêm yết 357.889 tỷ đồng, tăng 49,2% so đầu năm (trong đó, HNX 118.098 tỷ đồng, tăng 7,5%; Upcom 239.791 tỷ đồng, tăng 84,4% so đầu năm). Giá trị vốn hóa toàn thị trường 828.273 tỷ đồng, tăng 82,1% so đầu năm (trong đó, HNX 215.141 tỷ đồng, tăng 41,7%; Upcom 613.132 tỷ đồng, tăng 102,3% so đầu năm).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/12, chỉ số HNXIndex 111,61 điểm, tăng 31,49 điểm, tăng 39,3% so đầu năm (Chỉ số HNX30 213,74 điểm, tăng 70,2 điểm, tăng 48,9%; chỉ số VNXAllshare 1345,8 điểm, tăng 400,3 điểm, tăng 42,3% so đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười hai, khối lượng giao dịch đạt 760 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 10.675 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 698 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 62 triệu CP; giá trị giao dịch khớp lệnh là 9.117 tỷ đồng và 1.558 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 760 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 26,9% so bình quân chung tháng Mười một và giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 970 tỷ đồng, tăng 36,9%.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 13.331 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 151.314 tỷ đồng, tăng 18,7% về khối lượng và 20,5% về giá trị so cùng kỳ năm 2016.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng niêm yết (Upcom)

Trái ngược với mức tăng trưởng nóng của thị trường chứng khoán, thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết chính thức thì thị trường giao dịch dành cho chứng khoán công ty đại chúng niêm yết đã không được các nhà đầu tư chú ý đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy thị trường có tăng mạnh với sự tham gia của các doanh nghiệp đăng ký giao dịch chứng khoán và thanh khoản của thị trường vốn chứng khoán đã cải thiện, nhiều doanh nghiệp đã không có giao dịch trong thời gian dài đầu đó cho thấy cần phải có chính sách để thu hút các nhà đầu tư, qua đó góp phần giúp nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/12, chỉ số Upcom đạt 54,66 điểm, chỉ tăng 1,6% so đầu năm.

Trong những phiên giao dịch đầu tháng Mười hai, khối lượng giao dịch đạt 175 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 4.336 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 16 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 394 tỷ đồng, bằng 92,6% về khối lượng và 107,6% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 2.855 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 52.779 tỷ đồng, tăng 48,9% về khối lượng và 80% về giá trị so cùng kỳ năm 2016.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư

Tháng Mười một, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mã cho 428 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 36 và cá nhân 392). Tính chung 11 tháng, VSD đã cấp mã cho 2.830 mã số giao dịch, tăng 77,2% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổ chức đạt 393, tăng 24%; cá nhân đạt 2.437, tăng 90,4% so cùng kỳ 2016). Đa phần số mã giao dịch hiện có của các nhà đầu tư nước ngoài mà VSD đã cấp đạt 23.060 mã số giao dịch (trong đó, cá nhân 3.523 và tổ chức 19.537).

Tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng Mười một đạt 18.930 tài khoản (trong đó, nhà đầu tư trong nước đạt 18.481; nhà đầu tư nước ngoài đạt 449). Tính chung 11 tháng, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 197.298, tăng 25,9% so cùng kỳ năm trước (trong đó, nhà đầu tư trong nước đạt 194.369; nhà đầu tư nước ngoài đạt 2.929), đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.901.649 tài khoản.

Nội nh:

- Tổng cục Thống kê;
- Thành ủy; HĐND, UBND Thành phố;
- Mặt xã S, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê mặt xã tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CÁC TRƯNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khôi

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

	Chính thức năm 2016 (Tỷ đồng)	Đã tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Đã tính năm 2017 so với năm 2016 (%)
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng - giá so sánh 2010)	478964	519568	108.48
- Nông - lâm, thủy sản	15152	15450	101.97
- Công nghiệp, xây dựng	147509	159987	108.46
+ Công nghiệp	105755	113472	107.30
+ Xây dựng	41754	46515	111.40
- Dịch vụ	269997	293505	108.71
- Thu nhập khu vực, thu sản phẩm	46306	50626	109.33
II. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (Triệu đồng - Giá hiện hành)	79.65	86.04	108.02
III. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn			
- Nông - lâm, thủy sản	3.22	2.84	-
- Công nghiệp, xây dựng	29.69	29.70	-
- Dịch vụ	57.28	57.63	-
- Thu nhập khu vực, thu sản phẩm	9.81	9.83	-

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 11 năm 2017		Dự tính tháng 12 năm 2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười hai so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 11 năm 2016	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12 năm 2016	
Toàn ngành	115.63	107.72	121.21	108.63	107.10
Khai khoáng	74.93	92.85	77.78	76.92	85.43
- Khai khoáng khác	13.04	55.36	16.83	74.07	75.95
- Hoạt động khai thác mỏ và quặng	83.58	94.24	86.30	77.00	85.75
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116.80	107.86	122.82	109.61	107.67
- Sản xuất chế biến thực phẩm	108.38	103.89	123.38	106.64	107.45
- Sản xuất đồ uống	122.69	110.45	124.13	112.25	109.30
- Sản xuất sản phẩm thực vật	124.16	107.49	125.09	104.03	102.66
- Dệt	207.28	147.03	218.81	166.69	112.58
- Sản xuất trang phục	105.46	92.75	112.09	110.07	102.76
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	69.35	105.55	71.48	91.01	116.62
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giấy, bột, bã, gỗ); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu từ bột	160.31	112.01	166.13	118.47	108.66
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	67.23	106.98	67.35	137.91	122.72
- In, sao chép bản ghi các loại	221.87	94.72	251.47	122.94	112.83
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80.66	112.85	85.52	107.42	106.74
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	133.51	122.38	134.90	125.32	113.16
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	146.75	107.55	142.13	105.72	98.47
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107.25	102.88	111.15	95.16	103.67
- Sản xuất kim loại	71.23	107.67	75.92	111.26	104.01
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86.33	98.61	94.16	107.46	102.33

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TÍNH THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 11 năm 2017		Dự tính tháng 12 năm 2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười hai so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 11 năm 2016	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12 năm 2016	
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	145.17	128.44	145.96	116.55	124.70
- Sản xuất thiết bị điện	88.30	101.10	103.50	106.55	100.94
- Sản xuất máy móc, thiết bị chế tạo phân vào đầu	103.54	102.82	107.95	100.80	104.51
- Sản xuất xe có động cơ	124.03	105.28	127.98	122.56	114.48
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	112.67	112.65	114.26	94.17	107.97
- Sản xuất giấy, gỗ, bàn, ghế	131.03	108.98	145.29	111.62	113.82
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	89.37	103.44	97.29	100.82	103.77
- Sản xuất chế tạo, lắp ráp động cơ và lắp đặt máy móc và thiết bị	143.06	219.94	142.67	106.30	112.92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, nước lạnh và điều hòa không khí	135.40	109.29	136.01	109.01	108.27
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, nước lạnh, và điều hòa không khí	135.40	109.29	136.01	109.01	108.27
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	81.57	113.38	86.74	107.16	105.11
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119.66	106.26	119.78	110.70	105.66
- Thoát nước và xử lý nước thải	69.66	145.04	81.23	98.53	109.15
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	48.31	109.25	54.55	108.69	100.12

II. SẢN PHẨM CHẾ XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực tính tháng 12 năm 2017	Thực tính năm 2017	Thực tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Thực năm 2017 so với năm 2016 (%)
- Đá xây dựng khác	M ³	4651	56079	129.0	76.0
- Sữa và kem chua cô đặc, chua pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	5280	56883	105.2	132.1
- Sữa và kem đông bột, bột hoặc các thành phần khác có hàm lactose chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	184	2989	100.0	104.8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3359	24049	128.1	107.6
- Bìa các loại	1000 Lít	35299	364266	92.4	101.5
- Thuộc lá có đều loại	1000 Bao	122000	1319541	100.7	102.7
- Bơm com-lê, quần áo đông lạnh, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người đi săn đồ kim hoặc đan móc	1000 Cái	589	7782	104.4	126.3
- Áo sơ mi cho người đi săn đồ kim hoặc đan móc	1000 Cái	1924	21074	112.3	94.2
- Áo sơ mi cho người đi săn không đồ kim hoặc đan móc	1000 Cái	6845	77802	101.2	110.2
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1278	14696	104.0	108.7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8497	58526	127.1	118.5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	7369	185452	112.0	163.7
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 Chiếc	28184	301582	127.1	121.3
- Giấy và bìa nhẵn	Tấn	9405	117217	89.0	110.3
- Bảng vẽ sinh, tâ lót cho trẻ sinh và các sản phẩm vẽ sinh từ giấy tờ	Tấn	5268	54194	90.0	135.6
- Sổ sách, vở, giấy in	Tấn	673	6964	74.7	76.0
- Phân bón các loại	Tấn	25572	331151	108.3	105.9
- Thuộc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	764	13498	104.7	128.0
- Thuộc chủa Penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	52183	498064	115.7	104.4
- Thuộc chủa Penicilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	7638	109006	82.2	133.0
- Dược phẩm khác chủa phân vào đầu	Kg	276409	3082523	123.7	124.4
- Dung dịch tiêm huyết thanh	1000 Lít	933	9206	88.4	94.5
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và cửa sổ bằng cửa ra vào bằng plastic	Tấn	2190	24398	105.7	101.4
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chủa đồ dùng phân vào đầu	Tấn	2244	24389	82.0	120.0
- Sản phẩm vẽ sinh gồm cả đồ dùng gốm sứ	1000 Cái	249	2333	111.7	106.3
- Bê tông trổn sẵn (bê tông tươi)	M ³	352192	3942832	98.7	100.4

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Chỉ c tính tháng 12 năm 2017	Chỉ c tính năm 2017	Chỉ c tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Chỉ c năm 2017 so với năm 2016 (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác dạng bán thành phẩm	Tấn	3973	45187	115.0	85.9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	7350	57292	105.9	116.6
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	67613	2260266	102.1	87.6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu từ đồng hồ kết nối mạng	Cái	487746	5602951	102.7	138.1
- Trộm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	194	2132	89.0	101.4
- Máy biến thế điện sơ cấp điện môi lỏng công suất sơ cấp không quá 650 kVA	Chiếc	131	1602	101.6	107.1
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	70	541	100.0	103.8
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trung, biến áp phân phối điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	111	1258	100.0	72.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	383	3132	220.1	108.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	92	1027	116.5	99.9
- Bộ phận cửa thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	40	559	108.1	110.3
- Tủ lạnh, lò sưởi điện trong gia đình	Cái	55216	570738	118.0	95.3
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt trần, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có điện áp giữa dây nối, với công suất không quá 125W	1000 Cái	38	2864	91.2	101.8
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	662	9496	107.3	113.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng xăng nóng, có thời gian trung bình từ 5 đến 5	Chiếc	779	5410	100.8	114.6
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2888	27113	101.9	122.3
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	44177	452041	105.9	103.3
- Xe mô tô, xe máy có động cơ phân phối với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	76626	891949	106.9	103.8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	21182	222675	96.2	113.3
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	62544	535155	104.4	116.9
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	497412	5532684	100.3	107.9
- Ghế có khung bằng kim loại	Chiếc	206673	2570208	88.3	91.6
- Điện thoại cầm tay	Triệu Kwh	2037	21574	100.4	108.3
- Nồi nấu nướng điện	1000 M ³	19006	215915	100.6	103.9

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	Chính thức năm 2016 (Tỷ đồng)	Đã tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Chỉ số năm 2017 so với năm 2016 (%)
TỔNG SỐ	278880	308219	110.5
I. PHÂN THEO NGUỒN VỐN			
1. Vốn Nhà nước trên địa bàn	117930	121075	102.7
Vốn Trung ương quản lý	83381	85466	102.5
Vốn địa phương quản lý	34549	35609	103.1
2. Vốn ngoài Nhà nước	133360	157512	118.1
Vốn từ có của tổ chức, DN ngoài Nhà nước	101533	117321	115.5
Vốn đầu tư của dân cư	31827	40191	126.3
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	27590	29632	107.4
Vốn từ có	16522	17593	106.5
Vốn vay	11068	12039	108.8
II. PHÂN THEO KHOẢN MỨC ĐẦU TƯ			
1. Vốn đầu tư xây dựng công trình	152928	172957	113.1
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ cho sản xuất	71789	76227	106.2
3. Vốn đầu tư sửa chữa lắp đặt, nâng cấp TSCĐ	20568	22132	107.6
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	28891	31895	110.4
5. Vốn đầu tư khác	4704	5008	106.5

THÔNG MẪI-DỊCH VỤ

I. THÔNG MẪI C LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

	Chỉ số tính tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Chỉ số tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Chỉ số tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Chỉ số năm 2017 so với năm 2016 (%)
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	223507	2372694	101.6	111.3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	63178	679173	101.7	111.4
+ Kinh tế ngoài nhà nước	150160	1582171	101.6	111.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10169	111350	100.4	110.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	167200	1713796	101.9	110.6
+ Khách sạn - nhà hàng	4810	51756	101.5	111.8
+ Du lịch lữ hành	1010	10587	100.7	110.2
+ Dịch vụ	50487	596555	100.6	113.5
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	53137	560706	101.4	111.2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6910	75359	101.3	107.4
+ Kinh tế ngoài nhà nước	41230	428674	101.5	112.6
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4997	56673	100.4	106.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	27800	288955	101.8	112.6
+ Khách sạn - nhà hàng	4810	51756	101.5	111.8
+ Du lịch lữ hành	1010	10587	100.7	110.2
+ Dịch vụ	19517	209408	100.8	109.2
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.0	13.4	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	77.6	76.5	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.4	10.1	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Quý 4 tính tháng 12 năm 2017 (Triệu USD)	Quý 4 tính năm 2017 (Triệu USD)	Quý 4 tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Quý 4 năm 2017 so với năm 2016 (%)
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1104	11779	105.7	110.3
Trong đó: XK địa phương	931	9817	105.9	112.0
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	186	2132	104.8	102.0
- Kinh tế ngoài nhà nước	318	3615	105.8	107.4
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	600	6033	106.0	115.4
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	79	992	105.3	103.4
Trong đó: + Gạo	27	318	108.0	127.7
+ Cà phê	15	253	107.1	99.7
+ Hạt tiêu	5	94	125.0	76.6
+ Chè	10	94	105.6	116.1
- Hàng may, dệt	155	1598	103.3	103.7
- Giấy dếp các loại và SP từ da	13	215	108.3	91.8
- Hàng điện tử	64	640	101.6	149.9
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	155	1633	114.8	115.2
- Hàng thủ công mỹ nghệ	13	179	108.3	103.4
- Xăng dầu (tóm nhập, tái xuất)	43	610	107.5	122.0
- Máy móc thiết bị phụ tùng	188	1807	104.4	125.9
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	361	106.3	99.7
- Phân bón và phân lân và phân	84	952	105.0	128.0
- Hàng hoá khác	276	2792	104.2	96.6

III. KIM NGŨ CH NHẬP KHẨU TRÊN ĐA BÀN HÀ NỘI

	Chỉ tính tháng 12 năm 2017 (Triệu USD)	Chỉ tính năm 2017 (Triệu USD)	Chỉ tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Chỉ năm 2017 so với năm 2016 (%)
Tổng kim ngạch NK trên đa bàn	3450	29829	123.7	118.2
<i>Trong đó: NK đa phương</i>	<i>1560</i>	<i>13383</i>	<i>121.7</i>	<i>119.6</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	2040	18076	123.9	117.1
- Kinh tế ngoài nhà nước	530	4958	123.0	117.7
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	880	6795	123.6	121.6
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	710	6872	122.4	105.6
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	1310	10112	123.6	113.6
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>175</i>	<i>1601</i>	<i>112.9</i>	<i>114.1</i>
+ Phân bón	18	206	112.5	99.2
+ Hoá chất	43	395	113.2	122.0
+ Chết dỏ	160	1160	114.3	141.4
+ Xăng dầu	425	4205	106.3	143.2
- Hàng hoá khác	1430	12845	124.3	130.7

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Chỉ số tính tháng 12 năm 2017	Chỉ số tính năm 2017	Chỉ số tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Chỉ số năm 2017 so với năm 2016 (%)
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6691	79509	100.3	108.2
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	995	11752	100.1	107.7
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	4259	50577	100.4	108.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1437	17180	100.2	107.9
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2362	28064	100.1	108.0
+ Vận tải hành khách	1166	13386	100.3	107.5
+ Hỗ trợ vận tải (công, bốc xếp, đi lý vận tải...)	3163	38059	100.4	108.5
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	59	688	101.0	108.2
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4758	55768	100.8	107.7
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	46	529	100.4	108.3
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1372	15876	100.2	110.8

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỄ HÀNH

	Chỉ số tính tháng 12 năm 2017	Chỉ số tính năm 2017	Chỉ số tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Chỉ số năm 2017 so với năm 2016 (%)
A. Doanh thu (Tỷ đồng)	5820	62343	101.4	111.5
I. Phân theo loại hình kinh tế				
1. Kinh tế nhà nước	224	2561	100.5	103.4
2. Kinh tế ngoài nhà nước	4755	50415	101.2	112.4
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	841	9367	102.6	108.8
II. Phân theo ngành hoạt động				
1. Doanh thu lưu trú	853	9150	101.5	104.7
2. Doanh thu ăn uống	3957	42606	101.5	113.4
3. Doanh thu lễ hành	1010	10587	100.7	110.2
B. Khách du lịch (1000 lượt khách)				
I. Khách đến Hà Nội	1296	13732	103.1	110.0
a. Khách trong nước	875	9977	101.2	104.1
Chia ra				
- Khách trong ngày	404	4552	101	105.7
- Khách ngủ qua đêm	471	5425	101.3	102.8
b. Khách quốc tế (do công sứ lưu trú phức tạp)	421	3755	107.5	129.4
II. Khách do công sứ lễ hành phức tạp	185	1818	103.6	119.1
- Khách quốc tế	122	1034	105.2	125.6
- Khách trong nước	63	784	100.8	111.5

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Mười hai hai so với:			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.96	101.82	101.82	103.01
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.27	97.70	97.70	98.88
+ Lạm phát	101.10	105.39	105.39	103.29
+ Thực phẩm	98.76	95.87	95.87	97.76
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100.00	100.00	100.31
- Đồ uống và thuốc lá	100.19	102.28	102.28	102.19
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.70	101.22	101.22	101.14
- Nhà ở, điện, nước, chi phí thuê và VLXD	100.25	104.18	104.18	103.28
- Chi phí y tế và chăm sóc sức khỏe	100.17	101.41	101.41	101.31
- Thu nhập và dịch vụ y tế	100.07	115.85	115.85	132.68
- Giao thông	100.85	106.37	106.37	106.89
- Bảo hiểm xã hội	100.00	99.91	99.91	99.91
- Giáo dục	100.00	104.92	104.92	108.77
- Văn hóa, giải trí và du lịch	100.16	101.99	101.99	101.47
- Hàng hóa và dịch vụ khác	100.36	102.65	102.65	102.09
2. Chỉ số giá vàng	99.61	104.70	104.70	103.03
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.01	100.12	100.12	101.59

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2016	Điều chỉnh năm 2017	Chỉ số năm 2017 so với năm 2016 (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng		281953	271161	96.2
trong đó:				
- Lúa	Ha	197149	189862	96.3
- Ngô	"	19850	19101	96.2
- Khoai lang	"	3500	3186	91.0
- Đậu tương	"	12368	8183	66.2
- Rau các loại	"	32290	33537	103.9
2. Năng suất	T/ha			
trong đó:				
- Lúa	"	56.3	55.4	98.4
- Ngô	"	48.9	49.1	100.5
- Khoai lang	"	99.2	104.8	105.7
- Đậu tương	"	15.9	17.5	109.9
- Rau các loại	"	207.5	209.3	100.9
2. Sản lượng	Tấn			
trong đó:				
- Lúa	"	1109582	1051838	94.8
- Ngô	"	97068	93855	96.7
- Khoai lang	"	34710	33384	96.2
- Đậu tương	"	19698	14331	72.8
- Rau các loại	"	670089	701913	104.8

II. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ CHĂN NUÔI 1/10

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
1. Trồng trọt				
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa	Ha	118648	114140	96.2
Trong đó				
- Lúa	Ha	97696	92959	95.2
- Ngô	"	3973	4205	105.8
- Khoai lang	"	375	350	93.3
- Đậu tương	"	1243	875	70.4
- Rau các loại	"	8654	8800	101.7
2. Chăn nuôi 1/10				
- Đàn Trâu	con	23972	25351	105.8
- Đàn Bò	"	135697	129539	95.5
- Đàn Lợn	"	1809941	1869008	103.3
- Đàn gia cầm	1000 con	28874	30014	103.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2016	Thực tính năm 2017	Thực năm 2017 so với năm 2016 (%)
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	270	265	98.1
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	9821	14381	146.4
- Sản lượng củi khai thác	Ste	46880	46802	99.8
- Sản xuất cháy rừng	Vụ	21	18	85.7
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	35	64	184.1
- Cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	800	802	100.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	20886	21001	100.6
Trong đó:				
- Cá	Ha	20782	20997	101.0
II. Sản lượng thủy sản	Tấn	94402	95280	100.9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	92768	93623	100.9
Trong đó:				
- Cá	Tấn	92763	93618	100.9
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	1634	1657	101.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

DÂN SỐ TRUNG BÌNH

	Chính thức năm 2016 (1000 người)	Ước tính năm 2017 (1000 người)	Ước tính năm 2017 so với năm 2016 (%)
I. TỈNH SÀI GÒN	7522.6	7654.8	101.8
1. Phân theo giới tính			
Nam	3688.2	3761.0	102.0
Nữ	3834.4	3893.8	101.5
2. Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	3699.5	3764.1	101.7
Nông thôn	3823.1	3890.7	101.8
3. Phân theo đơn vị hành chính			
Ba Đình	246.2	246.3	100.0
Hoàn Kiếm	159.9	161.1	100.8
Tây Hồ	162.2	165.9	102.3
Long Biên	283.5	289.5	102.1
Cầu Giấy	264.1	266.4	100.9
Đống Đa	416.1	419.6	100.8
Hai Bà Trưng	316.7	317.4	100.2
Hoàng Mai	379.5	390.3	102.8
Thanh Xuân	278.5	283.0	101.6
Sóc Sơn	332.3	337.2	101.5
Đông Anh	382.8	383.8	100.3
Gia Lâm	270.9	273.6	101.0
Nam Từ Liêm	227.0	233.1	102.7
Thanh Trì	235.6	250.4	106.3
Bắc Từ Liêm	325.7	330.6	101.5
Mê Linh	220.7	224.3	101.6

DÂN SỐ TRUNG BÌNH (TỈ P)

	Chính thức năm 2016 (1000 người)	Ước tính năm 2017 (1000 người)	Ước tính năm 2017 so với năm 2016 (%)
Hà Đông	306.6	320.0	104.4
Sơn Tây	144.6	149.4	103.3
Ba Vì	277.4	280.3	101.0
Phúc Thọ	179.1	181.0	101.1
Đan Phượng	158.9	161.1	101.4
Hoài Đức	221.6	226.8	102.3
Quốc Oai	182.4	185.1	101.5
Thị xã Thọ	202.1	205.2	101.5
Chợ Mới	323.9	328.3	101.4
Thanh Oai	193.7	196.6	101.5
Thị trấn Tín	243.7	245.1	100.6
Phú Xuyên	197.1	207.8	105.4
Ngũ Hòa	199.4	203.2	101.9
Mỹ Đức	190.4	192.4	101.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

	Đơn vị tính	Chính thức Tháng 11 năm 2017
1. Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	343
<i>Trong đó:</i>		
- Số vụ khám phá	Vụ	277
- Đối tượng bị bắt giữ	người	384
2. Tội phạm kinh tế		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	29
- Đối tượng bị bắt giữ	người	30
3. Tội phạm ma túy		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	114
- Đối tượng bị bắt giữ	người	155
4. Tội phạm môi trường		
- Số vụ phát hiện và xử lý	Vụ	159
- Đối tượng bị xử lý	người	172
5. Trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt		
- Số vụ tai nạn	Vụ	154
- Số người chết	Người	60
- Số người bị thương	Người	105

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

	Thực hiện đến tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Thực tính đến tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Chỉ số tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Chỉ số tháng 12 năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 (%)
I. Nguồn vốn huy động	2600071	2638032	101.46	119.97
1. Tiền gửi	2454123	2491757	101.53	120.87
- Tiền gửi tiết kiệm	990943	1001936	101.11	118.82
- Tiền gửi thanh toán	1463180	1489821	101.82	122.29
2. Phát hành giấy tờ có giá	145948	146275	100.22	106.41
Trong đó: Đồng Việt Nam	145941	146268	100.22	106.41
II. Tổng dư nợ	1575759	1600026	101.54	118.50
1. Dư nợ cho vay	1370064	1392688	101.65	121.18
- Dư nợ ngắn hạn	570051	580651	101.86	122.47
- Dư nợ trung và dài hạn	800013	812037	101.50	120.28
2. Đầu tư	205695	207338	100.80	103.16
- Ngân hàng	34452	34651	100.58	102.36
- Trung và dài hạn	171243	172687	100.84	103.32

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Chỉ tiêu năm 2017 (Tỷ đồng)	Chỉ tiêu năm 2017 so với đồng toán (%)	Chỉ tiêu năm 2017 so với năm 2016 (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	207628	101.4	115.7
1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17988	104.6	110.9
2. Thu nội địa không kế dầu thô	187640	101.0	116.1
Trong đó:			
- Thu từ DN và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ	108235	91.3	118.9
- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5100	211.6	111.4
- Thuế môi trường	5700	106.5	115.1
- Lệ phí trước bạ	6200	123.2	97.1
- Thuế thu nhập cá nhân	18200	94.8	126.2
- Thuế và lệ phí	7800	110.6	134.3
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	28500	142.5	108.7
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐA PHƯƠNG NG	75205	96.4	70.6
Trong đó:			
1. Chi đầu tư phát triển	33106	101.2	116.5
Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản	31771	100.4	112.8
2. Chi thường xuyên	40752	98.4	114.2
Trong đó:			
- Chi sự nghiệp kinh tế	7270	95.2	138.5
- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề	13141	100.3	119.7
- Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGĐ	3372	97.1	110.1
- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	7129	99.8	104.5
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0